

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		97.987.581.293	208.427.886.098
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39.359.395.230	135.160.371.031
1. Tiền	111		859.395.230	8.772.371.031
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.500.000.000	126.388.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.142.183.402	27.698.330.977
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		14.022.284.770	23.513.911.580
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.864.315.429	3.438.486.193
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		255.583.203	745.933.204
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		41.510.634.082	45.523.033.106
1. Hàng tồn kho	141		41.510.634.082	45.523.033.106
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		975.368.579	46.150.984
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		975.368.579	46.150.984
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		210.682.065.307	218.174.005.432
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	5.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
5. Phải thu dài hạn khác	216		5.000.000	5.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		189.973.939.600	192.953.090.650
1. Tài sản cố định hữu hình	221		189.764.224.981	192.766.241.055
- Nguyên giá	222		349.125.696.394	327.050.673.258

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(159.361.471.413)	(134.284.432.203)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		209.714.619	186.849.595
- Nguyên giá	228		313.633.827	258.633.827
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(103.919.208)	(71.784.232)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.868.443.877	11.195.737.401
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242		4.868.443.877	11.195.737.401
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.834.681.830	14.020.177.381
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		15.834.681.830	14.020.177.381
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		308.669.646.600	426.601.891.530
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		109.478.007.446	224.200.032.149
I. Nợ ngắn hạn	310		109.478.007.446	223.792.010.057
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		15.420.043.366	39.805.690.891
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		81.413.151.099	178.200.359.170
4. Phải trả người lao động	314		6.191.244.052	3.745.711.879
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		123.829.490	418.217.501
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		321.454.545	140.636.363
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		718.667.450	2.124.662.940
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.289.617.443	(643.268.687)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			408.022.092
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			408.022.092
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		199.191.639.154	202.401.859.381
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	199.191.639.154	202.401.859.381
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.120.000.000	100.100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.120.000.000	100.100.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.540.284.062	42.560.284.062
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.531.355.092	59.741.575.319
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.897.226.885	22.880.647.606
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.634.128.207	36.860.927.713
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		308.669.646.600	426.601.891.530

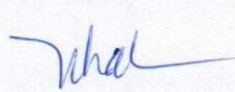
Ngày 10 tháng 01 năm 2018

Người Lập
(Ký, họ tên)



Nguyễn Tấn Phiền

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thị Chất

Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Đồi

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - BẠC LIÊU

Lô B5, Khu Công nghiệp Trà Kha, Phường 8, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu
 Mã số thuế: 1900333973

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông Tư số: 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 04 Năm 2016

Đơn vị tính : VND

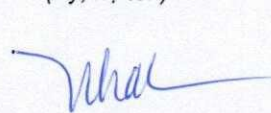
Tên chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		80.787.078.662	77.960.471.781	321.031.322.542	283.275.670.804
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		80.787.078.662	77.960.471.781	321.031.322.542	283.275.670.804
4. Giá vốn hàng bán	11		67.302.967.190	56.552.181.637	263.639.265.338	222.893.994.372
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.484.111.472	21.408.290.144	57.392.057.204	60.381.676.432
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		114.285.104	707.574.403	609.406.017	1.102.858.213
7. Chi phí tài chính	22		(631.275.837)	19.483.302	407.262.597	129.438.488
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		(631.453.861)		395.266.384	97.850.318
8. Chi phí bán hàng	25		3.533.601.261	431.649.168	10.308.586.784	3.936.555.298
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.694.484.081	1.426.797.221	6.381.998.737	4.620.815.868
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		8.001.587.071	20.237.934.856	40.903.615.103	52.797.724.991
11. Thu nhập khác	31		57.969.933	71.087.848	159.749.685	291.945.785
12. Chi phí khác	32		7.070.708		13.050.269	77.704.432
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		50.899.225	71.087.848	146.699.416	214.241.353
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.052.486.296	20.309.022.704	41.050.314.519	53.011.966.344
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.242.153.424	1.143.635.630	3.798.660.173	3.733.016.539
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(408.022.092)	408.022.092	(408.022.092)	408.022.092
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.218.354.964	18.757.364.982	37.659.676.438	48.870.927.713
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người Lập
(Ký, họ tên)



Nguyễn Tấn Phiên

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thị Chất

Ngày 10 tháng 09 năm 2017

Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Đồi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2016

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		41.050.314.519	53.011.966.344
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		25.109.174.186	23.868.141.688
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(606.909.036)	(1.084.703.800)
- Chi phí lãi vay	06		395.266.384	97.850.318
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		65.947.846.053	75.893.254.550
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.556.147.575	10.781.777.154
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.012.399.024	(5.736.948.030)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(123.682.166.469)	61.546.177.613
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.743.722.044)	5.546.632.737
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(395.266.384)	(97.850.318)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.700.142.379)	(3.848.796.634)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.929.835.534)	(7.128.813.837)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(58.934.740.158)	136.955.433.235
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.400.384.679)	(2.006.085.995)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		606.909.036	1.084.703.800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.793.475.643)	(921.382.195)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		223.110.091.097	59.879.317.874
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(223.110.091.097)	(59.879.317.874)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27.072.760.000)	(21.575.840.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27.072.760.000)	(21.575.840.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20 + 30 + 40)	50		(95.800.975.801)	114.458.211.040
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		135.160.371.031	20.702.159.991
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		39.359.395.230	135.160.371.031

Người lập



Nguyễn Tấn Phiên

Kế toán trưởng



Trần Thị Chất

Bạc Liêu, ngày 10 tháng 01 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Văn Đồi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1-Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000028 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi bổ sung. Trụ sở chính của Công ty tại Lô B5, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

2-Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3-Ngành, nghề kinh doanh :

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát ; Sản xuất kinh doanh cồn – rượu; Kinh doanh kho bãi, vận tải hàng hóa liên tỉnh; Mua bán rác thải phế liệu, thủy tinh, cao su phế thải, rác thải, đồng nát; Kinh doanh nông sản sơ chế, lương thực - thực phẩm và dịch vụ ăn uống đặc sản.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1-Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III-CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1-Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV-CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại CP Công Thương Việt Nam chi nhánh 4 - TP Hồ Chí Minh tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6-Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 10 – 50 năm
- Máy móc thiết bị 07 – 20 năm
- Phương tiện vận tải 10 năm
- Dụng cụ quản lý 08 năm
- Phần mềm máy tính 08 năm

7-Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

9-Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10-Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11-Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

12-Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận

theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

13-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14-Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

15- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

16-Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17-Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

18-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

V-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VN đồng)

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
-Tiền mặt		315.914.609		510.450.238
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		543.480.621		8.261.920.793
Cộng		859.395.230		8.772.371.031

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	38.500.000.000	38.500.000.000	126.388.000.000	126.388.000.000
Ngắn hạn	38.500.000.000	38.500.000.000	126.388.000.000	126.388.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	38.500.000.000	38.500.000.000	126.388.000.000	126.388.000.000

3. Các khoản phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Bia Sài Gòn		-	20.050.858.080	
- Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn		10.899.273.770	-	
-CN Ngân hàng Phát Triển KV Minh Hải-PGD Bạc Liêu		3.080.171.000	3.080.171.000	
-Phải thu khách hàng khác		42.840.000	382.882.500	
Phải thu khách hàng dài hạn				
Cộng		14.022.284.770	23.513.911.580	

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
a. Ngắn hạn				
-Phải thu khác		255.583.203	745.933.204	
b. Dài hạn				
-Phải thu khác		5.000.000	5.000.000	
Cộng		260.583.203	750.933.204	

5. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	13.105.877.320		15.881.874.418	
- Công cụ, dụng cụ	9.571.943.506		12.969.011.265	
- Chi phí SXKD dở dang	12.391.065.739		11.490.728.936	
- Thành phẩm	5.195.013.327		5.181.418.487	
- Hàng hóa	1.246.734.190		-	
Cộng	41.510.634.082	-	45.523.033.106	-

- * Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có
- * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có
- * Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

6. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
Cải tạo và nâng công suất HT XLNT	-	10.652.844.678
Chi phí cải tạo, nâng cấp dây chuyền chiết số 2	4.169.783.205	
Công trình khác	698.660.672	542.892.723
Cộng	4.868.443.877	11.195.737.401

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	80.822.022.700	240.800.731.090	4.392.691.318	1.035.228.150	327.050.673.258
-Mua trong năm	243.375.000	1.103.063.000	367.000.000	101.340.000	1.814.778.000
-Đầu tư XD CB hoàn thành	14.832.188.142	5.428.056.994	-	-	20.260.245.136
-Tăng khác	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	95.897.585.842	247.331.851.084	4.759.691.318	1.136.568.150	349.125.696.394
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15.280.201.192	116.139.753.143	2.301.874.667	562.603.201	134.284.432.203
-Khấu hao trong năm	3.452.988.727	21.024.313.723	451.502.476	148.234.284	25.077.039.210
-Tăng khác					-
-Thanh lý, nhượng bán					-
-Giảm khác					-
Số dư cuối năm	18.733.189.919	137.164.066.866	2.753.377.143	710.837.485	159.361.471.413
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
-Tại ngày đầu năm	65.541.821.508	124.660.977.947	2.090.816.651	472.624.949	192.766.241.055
-Tại ngày cuối kỳ	77.164.395.923	110.167.784.218	2.006.314.175	425.730.665	189.764.224.981

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	258.633.827	258.633.827
- Mua trong năm	55.000.000	55.000.000
Số dư cuối năm	313.633.827	313.633.827
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	71.784.232	71.784.232
- Khấu hao trong năm	32.134.976	32.134.976
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	103.919.208	103.919.208
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu năm	186.849.595	186.849.595
- Tại ngày cuối năm	209.714.619	209.714.619

9. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn	975.368.579	46.150.984
Pallet gỗ phân bổ	690.083.579	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	285.285.000	46.150.984
Dài hạn	15.834.681.830	14.020.177.381
Công cụ, dụng cụ	789.069.533	1.173.886.008
Vỏ kết chai	6.657.312.674	9.124.267.207
Phụ tùng thay thế	4.394.047.143	1.087.470.897
Chi phí sửa chữa, di dời, nâng cấp dây chuyền chiết 2	96.527.764	684.607.097
Chi phí cáo tạo máy dán nhãn chiết bia Sài Gòn Special	1.528.957.050	
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.368.767.666	1.949.946.172
Cộng	16.810.050.409	14.066.328.365

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
10. Vay và nợ thuê tài chính						
Vay ngắn hạn	-	-	223.110.091.097	223.110.091.097	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ thuê tài chính						
Cộng	-	-	223.110.091.097	223.110.091.097	-	-

11. Phải trả người bán**a. Phải trả người bán ngắn hạn**

Tổng Công ty CP Bia -
Rượu- Nước giải khát
Sài Gòn

Các đối tượng khác

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty CP Bia - Rượu- Nước giải khát Sài Gòn	7.264.443.697	7.264.443.697	34.162.698.070	34.162.698.070
Các đối tượng khác	8.155.599.669	8.155.599.669	5.642.992.821	5.642.992.821
Cộng	15.420.043.366	15.420.043.366	39.805.690.891	39.805.690.891

b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Tổng Công ty CP Bia -
Rượu- Nước giải khát
Sài Gòn

Các đối tượng khác

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty CP Bia - Rượu- Nước giải khát Sài Gòn	-	-	17.814.292.662	17.814.292.662
Các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	17.814.292.662	17.814.292.662

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**a. Phải nộp**

- Thuế giá trị gia tăng

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế tài nguyên

- Các loại thuế khác

Cộng

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	9.880.765.735	41.300.556.788	48.020.628.719	3.160.693.804
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	166.574.631.803	308.417.426.236	398.203.347.093	76.788.710.946
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.143.635.630	3.798.660.173	3.700.142.379	1.242.153.424
- Thuế thu nhập cá nhân	569.118.202	1.913.639.206	2.271.852.483	210.904.925
- Thuế tài nguyên	32.207.800	100.732.880	122.252.680	10.688.000
- Các loại thuế khác	-	8.394.156	8.394.156	-
Cộng	178.200.359.170	355.539.409.439	452.326.617.510	81.413.151.099

b. Phải thu**Cộng****13. Chi phí phải trả****Ngắn hạn**

Chi phí phải trả khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu Năm
Chi phí phải trả khác	123.829.490	418.217.501
Cộng	123.829.490	418.217.501

14. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	65.978.540	51.000.000
- Bảo hiểm xã hội	-	25.080.115
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	650.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	2.047.760.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.688.910	822.825
Cộng	718.667.450	2.124.662.940
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
15. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	321.454.545	140.636.363
Dài hạn		
Tổng cộng	321.454.545	140.636.363

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	80.080.000.000	-	-	-	102.546.237.531	182.626.237.531
Tăng vốn trong kỳ này	20.020.000.000	-	-	-	-	20.020.000.000
Lãi trong kỳ này (lũy kế 2015)	-	-	-	-	48.870.927.713	48.870.927.713
Tăng khác (Trích lập quỹ đầu tư phát triển 2014)	-	-	-	-	6.585.655.421	6.585.655.421
Giảm khác	-	-	-	-	(55.700.961.284)	(55.700.961.284)
+ Trích quỹ 2014					(13.658.961.284)	(13.658.961.284)
+ Tăng vốn					(20.020.000.000)	(20.020.000.000)
+ Cổ tức năm 2014					(12.012.000.000)	(12.012.000.000)
+ Cổ tức năm 2015					(10.010.000.000)	(10.010.000.000)
Số dư đầu năm nay	100.100.000.000	-	-	-	102.301.859.381	202.401.859.381
Tăng vốn trong kỳ này	20.020.000.000	-	-	-	-	20.020.000.000
Lãi trong kỳ này (lũy kế 2016)	-	-	-	-	37.659.676.437	37.659.676.438
Giảm khác	-	-	-	-	(60.889.896.664)	(60.889.896.664)
+ Cổ tức năm 2015					(25.025.000.000)	(25.025.000.000)
+ Trích quỹ 2015					(7.819.348.434)	(7.819.348.434)
+ Tạm trích quỹ 2016					(8.025.548.230)	(8.025.548.230)
+ Tăng vốn					(20.020.000.000)	(20.020.000.000)
Số dư cuối năm nay	120.120.000.000	-	-	-	79.071.639.154	199.191.639.154

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số	Phần trăm	Số	Phần trăm
Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Tây	24.024.000.000	20%	20.020.000.000	20%
Vốn góp của các đối tượng khác	96.096.000.000	80%	80.080.000.000	80%
Tổng cộng	120.120.000.000	100%	100.100.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Năm trước</u>
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.120.000.000	100.100.000.000
+ Vốn góp đầu năm	100.100.000.000	80.080.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	20.020.000.000	20.020.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	120.120.000.000	100.100.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25.025.000.000	22.022.000.000

d. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.012.000	10.010.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.012.000	10.010.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.012.000	10.010.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.012.000	10.010.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e. Các quỹ của Công ty

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	22.540.284.062	42.560.284.062

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀO TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	<u>Quý 4/2016</u>	<u>Quý 4/2015</u>
Doanh thu bán thành phẩm	79.713.902.194	76.571.700.332
Doanh thu khác	828.533.663	1.158.944.185
Doanh thu cung cấp dịch vụ	244.642.805	229.827.264
Cộng	80.787.078.662	77.960.471.781

* Doanh thu bán hàng không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt.

b. Doanh thu đối với các bên có liên quan

- Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	79.713.902.194	
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Bia Sài Gòn		76.571.700.332

2 Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 4/2016</u>	<u>Quý 4/2015</u>
Giá vốn hàng hoá đã bán	67.302.967.190	56.552.181.637
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	67.233.956.472	56.472.324.028
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	69.010.718	79.857.609
Cộng	67.302.967.190	56.552.181.637

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 4/2016</u>	<u>Quý 4/2015</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	111.788.123	707.574.403
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.496.981	-
Cộng	114.285.104	707.574.403

4 Chi phí tài chính

	<u>Quý 4/2016</u>	<u>Quý 4/2015</u>
- Lãi tiền vay	68.546.139	-
- Chi phí tài chính khác	178.024	19.483.302
- Điều chỉnh hỗ trợ sau đầu tư	(700.000.000)	-
Cộng	(631.275.837)	19.483.302

5 Thu nhập khác

	<u>Quý 4/2016</u>	<u>Quý 4/2015</u>
Các khoản khác	57.969.933	71.087.848
Cộng	57.969.933	71.087.848

6 Chi phí khác

	<u>Quý 4/2016</u>	<u>Quý 4/2015</u>
Các khoản khác	7.070.708	-
Tổng cộng	7.070.708	-

7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý

a. Chi phí quản lý

	<u>Quý 4/2016</u>	<u>Quý 4/2015</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	27.839.277	50.619.371
Chi phí nhân công	969.855.395	903.562.623
BHXH, BHYT, KPCĐ	41.320.000	24.485.340
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.802.688	14.788.413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.943.302	38.903.217
Chi phí bằng tiền	1.581.723.419	394.438.257
Cộng	2.694.484.081	1.426.797.221

b. Chi phí bán hàng	Quý 4/2016	Quý 4/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.485.139	-
Chi phí nhân công	252.991.809	-
BHXH, BHYT, KPCĐ	10.224.000	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.718.751	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.757.946	-
Chi phí bằng tiền	3.232.423.616	431.649.168
Cộng	3.533.601.261	431.649.168

8 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 4/2016	Quý 4/2015
- Chi phí nguyên vật liệu	44.224.472.873	40.696.967.661
- Chi phí nhân công	8.683.123.654	7.319.482.908
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.621.591.582	5.906.961.179
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.329.118.656	426.506.878
- Chi phí bằng tiền	8.543.054.519	1.975.752.639
Cộng	73.401.361.284	56.325.671.265

9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.052.486.296	20.309.022.704
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	8.509.559.355	(5.060.547.636)
- Các khoản điều chỉnh tăng	8.509.559.355	6.725.149.352
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	11.785.696.989
Tổng lợi nhuận tính thuế	16.562.045.651	15.248.475.068
Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi	16.562.045.651	15.248.475.068
Thu nhập tính thuế không được hưởng ưu đãi		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	15,00%	15,00%
Thuế TNDN phải nộp cho phần ưu đãi	2.484.306.848	2.287.271.260
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.484.306.848	2.287.271.260
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	1.242.153.424	1.143.635.630
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.242.153.424	1.143.635.630

10 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Quý 4/2016	Quý 4/2015
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(408.022.092)	408.022.092
Tổng cộng	(408.022.092)	408.022.092

VIII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
	-	-
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.	23.500.000.000	
	23.500.000.000	-

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.	49.800.000.000	
	49.800.000.000	-

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan.

Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch
Tổng Công ty Cp Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	Bán hàng	172.152.874.454
	Mua hàng	29.477.404.002
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại bia Sài Gòn	Mua hàng	956.793.251
Công ty CP Bia Sài Gòn Miền Tây	Mua hàng	77.103.457

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị
Tổng Công ty Cp Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	Phải thu	10.899.273.770
	Phải trả	7.264.443.697
Công ty CP Bia Sài Gòn Miền Tây	Phải trả	19.082.183

2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 4/2016 so với quý 4/2015

Lợi nhuận quý 4/2016 so quý 4/2015 thấp hơn 60% nguyên nhân chính là do:

- Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn điều chỉnh giá bán thuần năm 2016 thấp hơn 2015 làm lợi nhuận giảm 15%;
- Quý 4/2015 hoàn nhập trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí thị trường và chi phí sửa chữa quý 4/2016 tăng so quý 4/2015 làm cho lợi nhuận quý 4/2016 so quý 4/2015 thấp hơn 45%.

Ngày 10 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Tấn Phiên

Kế toán trưởng



Trần Thị Chất

Giám đốc 



Nguyễn Văn Đồi